

FF4 - UNIT STARTER

EXERCISE 1:

A/ VOCABULARY:

Tên:	nhìn kìa
Của bạn:	nhiều
Của tôi	chú, bác
Có	cô, dì
Nhỏ	dài
Anh em họ	ngắn
Tóc xoắn	thẳng
Mọi người	xoăn
ở đâu	bạn bè
ở dưới	

DAYS IN A WEEK

Thứ 2	Thứ 3
Thứ 4	Thứ 5
Thứ 6	Thứ 7
Chủ nhật	

TOYS – đồ chơi

Quả bóng

Búp bê

Xe ô tô

Gấu bông

Xe lửa

Xe đạp

COLORS – MÀU

màu xám

màu tím

màu đen

màu hồng

màu trắng

màu cam

màu vàng

màu đỏ

màu xanh lá cây

màu nâu

màu xanh biển

NUMBERS – SỐ

1:

6:

2:

7:

3:

8:

4:

9:

5:

10:

B/ GRAMMAR:

Order the sentences:

1. your/ name?/What's /
2. My /Tommy. /name /is/
3. old /are /How/ you?/
4. eight./I'm
5. Miss /Jones. /Hello, /My name/ is /class./
6. my/ name./That's
7. How/ you?/ are / Hello.
8. I'm /thank /fine,/ you./
9. What /it? /color /is/
10. green./It's
11. This/ friend./ my/ is
12. His/ Tony./ name's /
13. How/ are/ many/ cars /there?/
14. one/ car./There/ is/
15. are/ five /There/ bananas./
16. I / brother./ a/ little/ have/
17. This/ blue/ isn't /a /kite./
18. Is/ the / he/ table?/under/

C/ WRITING: VIẾT VỀ BẢN THÂN EM

Xin chào. Tôi tên là..... Tôi 8 tuổi. Tôi thích màu Tôi thích..... (con vật). Tôi thích (đồ chơi). Tôi thích (món ăn).